

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	32,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-14.9%	-14.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.91
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

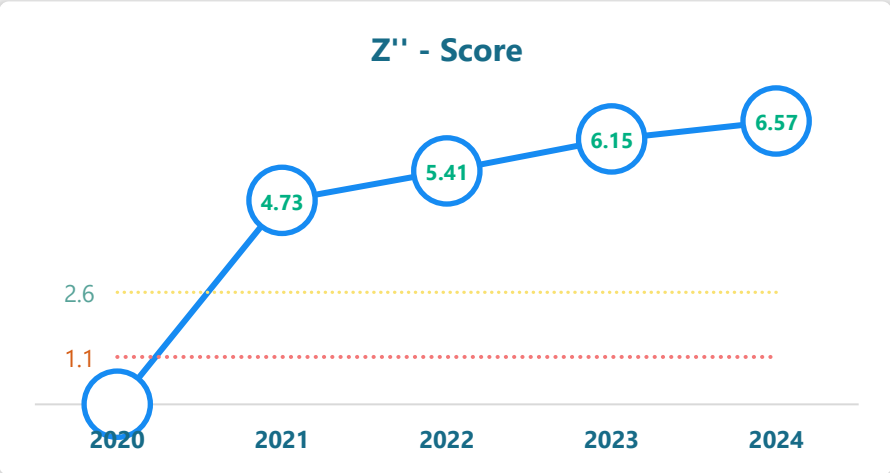
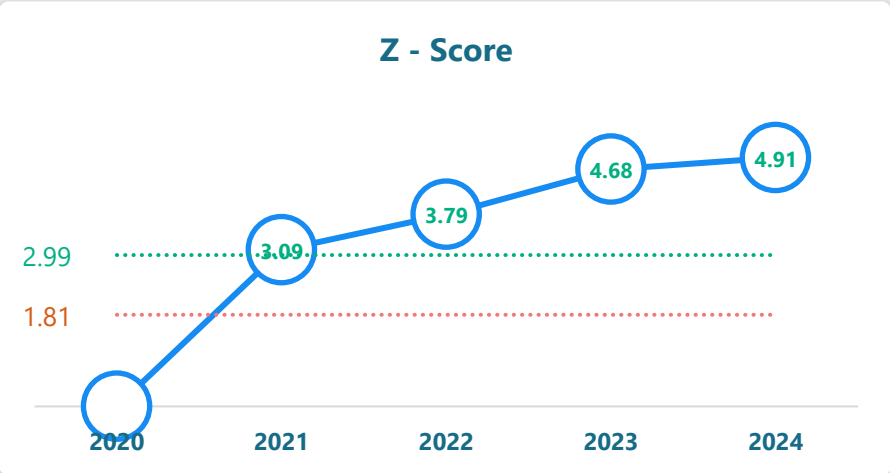
Hệ số nguy cơ phá sản	6.57
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	122	▲ 59.5
tỷ VNĐ		▲ 95.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.97	▲ 45.4
tỷ VNĐ		▲ 110%

ROE	2024	+/- YoY
	3.2%	▲ 31.6%

ROA	2024	+/- YoY
	2.0%	▲ 21.1%



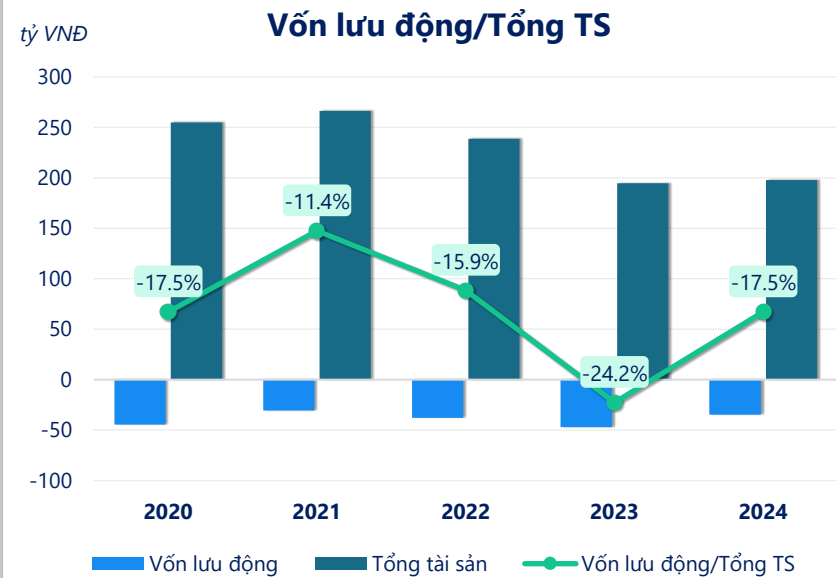
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTQ** năm **2024** đạt **4.91**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTQ** năm **2024** đạt **6.57**, cao hơn so với năm 2023 (6.15). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **VTQ** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 95.2%** đạt **122.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 110%** đạt **3.97** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.15%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

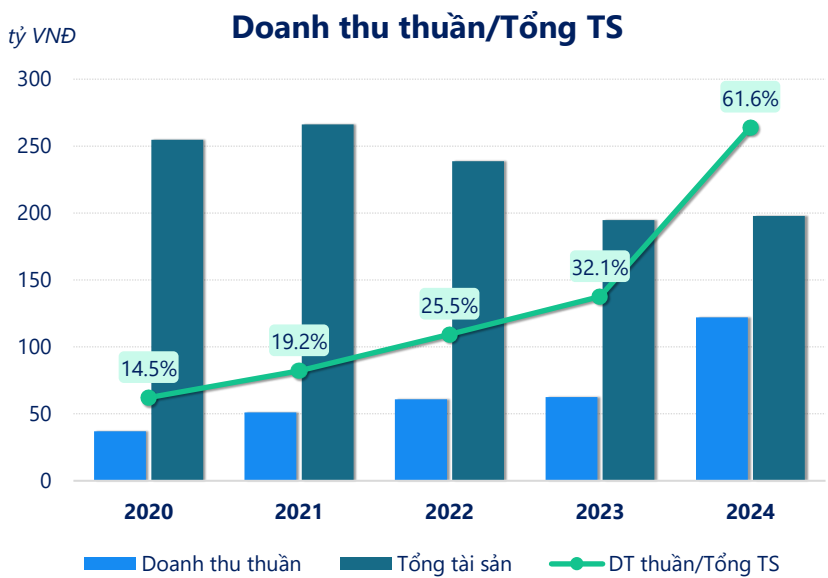
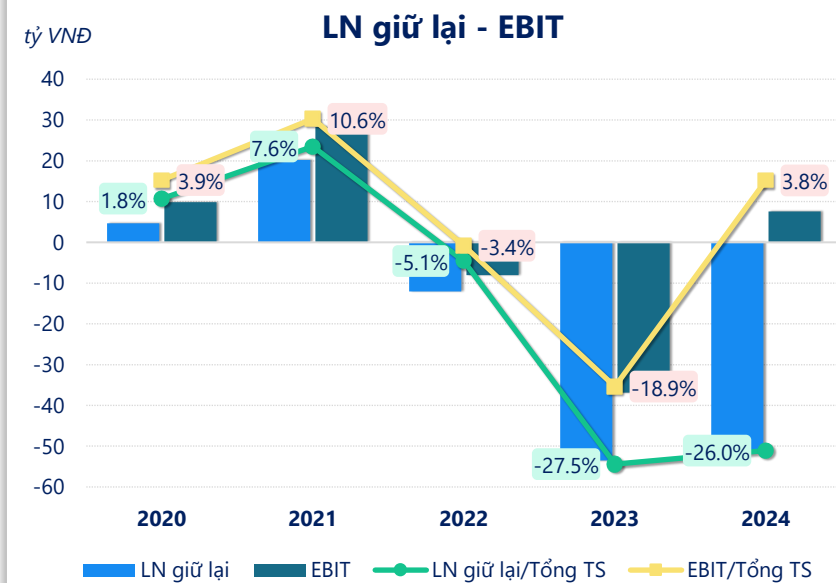
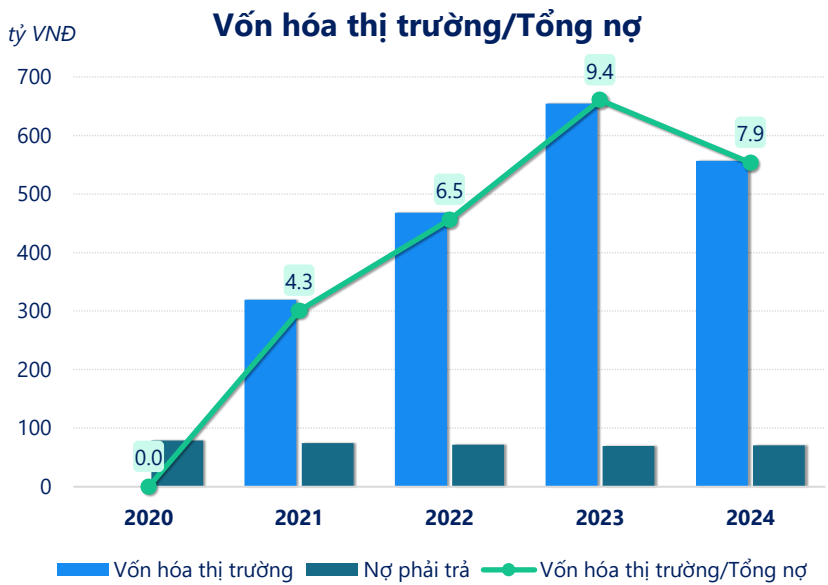
## CTCP Việt Trung Quảng Bình (UPCOM: VTQ)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.91**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>199</b>	<b>195</b>	<b>2.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>36.5</b>	<b>21.4</b>	<b>71.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.38	3.74	70.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.5	4.28	286%
Hàng tồn kho	13.6	13.3	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.09	-36.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>162</b>	<b>173</b>	<b>-6.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	119	118	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.4	26.3	-10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	28.1	-32.3%
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.98	-10.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>70.5</b>	<b>69.3</b>	<b>1.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>70.0</b>	<b>68.5</b>	<b>2.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	47.8	-17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	4.81	205%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.49</b>	<b>0.85</b>	<b>-42.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0.19	0.56	-65.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>125</b>	<b>2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>128</b>	<b>125</b>	<b>2.2%</b>
Vốn điều lệ	171	171	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.68</b>	<b>0.68</b>	<b>0.0%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>36.9</b>	<b>51.0</b>	<b>61.0</b>	<b>62.5</b>	<b>122</b>
Giá vốn hàng bán	33.8	48.5	53.9	50.5	95.2
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>3.15</b>	<b>2.50</b>	<b>7.12</b>	<b>12.0</b>	<b>26.8</b>
Doanh thu HĐTC	19.6	40.8	10.1	0.05	0.08
Chi phí TC	4.75	4.22	19.4	44.0	12.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.27</b>	<b>4.13</b>	<b>4.03</b>	<b>4.58</b>	<b>3.61</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.46	0.38	0.31	0.15	0.29
Chi phí QLDN	13.0	16.1	15.2	11.3	10.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.49</b>	<b>22.6</b>	<b>-17.7</b>	<b>-43.3</b>	<b>3.40</b>
Lợi nhuận khác	1.10	1.52	5.64	1.91	0.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.59</b>	<b>24.2</b>	<b>-12.1</b>	<b>-41.4</b>	<b>3.97</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5.59</b>	<b>24.2</b>	<b>-12.1</b>	<b>-41.4</b>	<b>3.97</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>5.59</b>	<b>24.2</b>	<b>-12.1</b>	<b>-41.4</b>	<b>3.97</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.5	-21.4	-5.80	2.94	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.3	21.6	20.9	-4.91	-9.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.06	-4.35	-9.33	-1.62	-8.89
Tiền đầu kỳ	0.96	5.78	1.61	7.33	3.74
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4.82</b>	<b>-4.17</b>	<b>5.72</b>	<b>-3.59</b>	<b>2.55</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.78	1.61	7.33	3.74	6.29